2017 HOKKAIDO ATV CHAMPIONSHIP RACE 獲得ポイント集計表

KIDS				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	2	久万田　直輝	N.O.P Racing	15	15	15	15	15	15	15									105
2	4	堀田　司	VIRUS	8	12	8	12	12	12	12									76
3	7	森山　香蓮	B-style	10	8	5	8	10	8	6									55
4	5	鈴木　陸哉				12	10	8	10	10									50
5	8	笹嶋　勝斗	B-style	12	10	10	6	6											44
6	6	森山　遥斗	B-style	6	6	6	5	5	5	5									38
7	9	伊藤　颯佑	B-style						6	8									14

100 OPEN				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	11	森山　光弘	B-style	10	12	12	12	15	10	6									77
2	9	長田　保雄	MAVERICK	12	15	15	15												57
3	5	丸田　敦士	N.O.P Racing/BLUE LINE	15	10	8	8	12											53
4	2	久万田　大騎	N.O.P Racing	5	5	5	3	3	15	15									51
5	6	木戸　和政	B-style	6	6	10	10	10	3	0									45
6	21	熊谷　利宏	VIRUS			4	5	8	5	8									30
7	4	堀田　静	VIRUS/インパラレーシング	1	1			2	12	12									28
8	1	丸田　よし乃	N.O.P Racing/BLUE LINE	4	3	6	6	5											24
9	61	青木　仁志	MAVERICK						8	10									18
10	7	久万田　さおり	N.O.P Racing	3	2	2	4	6											17
11	61	青木　孔平	MAVERICK	8	8														16
12	9	伊藤　謙二	B-style						6	5									11
13	8	樫村　裕司	B-style						4	4									8
14	13	笹嶋　勇介	B-style	2	4														6
15	18	長田　智子	TEAM CUTIE			3	2												5
16	23	稲田　信暁	B-style					4											4
17	20	松山　伸吾	BIKER BOYZ			1	1												2
18	16	松山　孝行	BIKER BOYZ					1											1

MID-B				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	84	河村　哀翔				15	10	12	12	12									61
2	13	桜庭　晃一						15	10	10									35
3	5	加藤　孝次	N.O.P Racing						15	15									30
4	24	三宅　恒	PEARL HARBOR			10	15												25
5	33	福島　晃太	B-style			12	12												24
6	15	鈴木　哲哉							6	8									14
6	35	斎藤　正義							8	6									14
8	14	押部　伸一						10											10

MID-A				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	77	原田　巧士	MAVERICK	10	12	10	8	10	15	15									80
2	3	永山　愛	VIRUS	8	10	8	10	8	12	12									68
3	64	青木　仁志	MAVERICK	12	15	12	15	12											66
4	1	宮崎　洸希	MAVERICK	15	8	15	12	15											65
5	8	伊井田　浩二	MAVERICK	0	6	6	6												18

OPEN				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	64	中村　歩夢	MAVERICK	10	6	12	10	12	15	15									80
2	2	眞田　悦也	MAVERICK	12	12	5	12	15	5	12									73
3	X1	宮崎　洸希	MAVERICK	15	15	15	15	8											68
4	8	干場　郊幸	VIRUS	8	5	6	8		10	10									47
5	7	春日　翔	インパラレーシング	4	2	8	5	10	6	8									43
6	6	笹嶋　勇介	B-style	6	10	10	6	5											37
7	44	寺沢　航平	B-style	3	4	2	2	4	8	6									29
8	5	森田　文博	インパラレーシング	2	1	4	3		12	5									27
9	77	堀田　聡	VIRUS	1	3	3	4	3											14
10	88	小林　和幸		5	8														13
11	20	酒井　貴祐	B-style					6											6

OPEN-PRO				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	74	佐藤　謙輔	インパラレーシング	15	15	10	15	8	15	15									93
2	1	中村　圭佑	MAVERICK	0	12	15	10	15	12	12									76
3	3	永山　征樹	VIRUS	12	8	12	12	5	10	10									69
4	61	青木　孔平	MAVERICK	10	10	6	8	6	6	6									52
5	55	那須　謙一	MAVERICK	6	5	8	6	3	8	8									44
6	7	佐治　洋	VIRUS	5	6	4	5	10	5	5									40
7	100	吉田　廉	インパラレーシング	8	4	3	3	12											30
8	5	中村　翔	UEGAI			5	2												7
9	11	上川原　駿	VIRUS			0	4												4
9	9	嵯峨　達也	not crazy UEGAI					4											4